

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THANH XUÂN  
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH XUÂN TRUNG

---



**SÁNG KIẾN KINH NGHIỆM**  
**KHAI THÁC VÀ PHÁT TRIỂN CÁC BÀI TẬP**  
**ĐỂ BỒI DƯỠNG NĂNG LỰC TƯ DUY TOÁN HỌC**  
**CHO HỌC SINH LỚP 4**

**Môn** : **Toán**

**Cấp học** : **Tiểu học**

**Tên Tác giả** : **Bùi Thị Diệu Anh**

**Đơn vị công tác:** **Trường Tiểu học Thanh Xuân Trung**

**Chức vụ** : **Giáo viên**

**NĂM HỌC 2021 -2022**

**ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN**  
(Theo Thông tư số 18/TT-BKHCN ngày 01/8/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN**

**Kính gửi:** .....

.....

Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi công tác	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên sáng kiến
Bùi Thị Diệu Anh	14/12/1982	Tiểu học Thanh Xuân Trung	Giáo viên	ĐH Sư phạm	Khai thác và phát triển các bài tập để bồi dưỡng năng lực tư duy toán học cho học sinh lớp 4

- Lĩnh vực áp dụng sáng kiến: Môn Toán lớp 4
- Ngày sáng kiến được áp dụng lần đầu hoặc áp dụng thử: Ngày 20/9/2021.
- Mô tả bản chất của sáng kiến:

Sáng kiến kinh nghiệm đưa ra các biện pháp để bồi dưỡng năng lực tư duy toán học cho học sinh từ việc khai thác và phát triển các bài tập sẵn có trong sách giáo khoa. Trong quá trình dạy học, tôi thấy học sinh biết vận dụng kiến thức đã học để thực hành giải bài tập theo nhiều cách khác nhau và chọn ra con đường ngắn nhất, hay nhất. Từ việc thay đổi dữ kiện bài toán ban đầu, học sinh được phát triển tư duy toán học, sáng tạo hơn, logic hơn. Các con nắm chắc kiến thức, bản chất vấn đề và vững vàng khi học toán.

- Những thông tin cần được bảo mật: Không
- Các điều kiện cần thiết để áp dụng sáng kiến: Học sinh lớp 4.
- Đánh giá lợi ích thu được hoặc dự kiến có thể thu được do áp dụng sáng kiến theo ý kiến của tác giả:

Học sinh có kiến thức, kỹ năng vững vàng môn Toán.

- Đánh giá lợi ích thu được hoặc dự kiến có thể thu được do áp dụng sáng kiến theo ý kiến của tổ chức, cá nhân đã tham gia áp dụng sáng kiến lần đầu hoặc áp dụng thử nếu có: Đạt kết quả tốt, khả quan.

Tôi xin cam đoan mọi thông tin nêu trong đơn là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*Thanh Xuân, ngày 20 tháng 4 năm 2022*  
**Người viết đơn**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Bùi Thị Diệu Anh**

**BIÊN BẢN XÉT DUYỆT SÁNG KIẾN KINH NGHIỆM CẤP TRƯỜNG**

Tác giả : Bùi Thị Diệu Anh

Đơn vị : Trường Tiểu học Thanh Xuân Trung

Tên SKKN : Khai thác và phát triển các bài tập để bồi dưỡng năng lực tư duy toán học cho học sinh lớp 4

Môn (hoặc Lĩnh vực): Toán

TT	Nội dung	Biểu điểm	Điểm được đánh giá	Nhận xét
<b>I</b>	<b>Điểm hình thức (2 điểm)</b>			
	Trình bày đúng quy định về thể thức văn bản (kiểu chữ, cỡ chữ, dẫn dòng, căn lề...)	1		
	Kết cấu hợp lý: Gồm 3 phần chính (đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, kết luận và khuyến nghị)	1		
<b>II</b>	<b>Điểm nội dung (18 điểm)</b>			
<b>1</b>	<b>Đặt vấn đề (2 điểm)</b>			
	Nêu lý do chọn vấn đề mang tính cấp thiết	1		
	Nói rõ thời gian, đối tượng, phạm vi nghiên cứu	1		
<b>2</b>	<b>Giải quyết vấn đề (14 điểm)</b>			
	Tên SKKN, tên các giải pháp phù hợp với nội hàm	1		
	Nêu rõ cách làm cũ, phân tích nhược điểm. Có số liệu khảo sát trước khi thực hiện giải pháp	3		
	Nêu cách làm mới thể hiện tính sáng tạo, hiệu quả. Có ví dụ và minh chứng tương minh cho hiệu quả của các giải pháp mới	7		
	Có tính mới, phù hợp với thực tiễn của đơn vị và đối tượng nghiên cứu, áp dụng	1		

TT	Nội dung	Biểu điểm	Điểm được đánh giá	Nhận xét
	Có tính ứng dụng, có thể áp dụng được ở nhiều đơn vị.	1		
	Nội dung đảm bảo tính khoa học, chính xác	1		
<b>3</b>	<b><i>Kết luận và khuyến nghị (2 điểm)</i></b>			
	Có bảng so sánh đối chiếu số liệu trước và sau khi thực hiện các giải pháp	1		
	Khẳng định được hiệu quả mà SKKN mang lại.	0.5		
	Khuyến nghị và đề xuất với các cấp quản lý về các vấn đề có liên quan đến việc áp dụng và phổ biến SKKN	0.5		
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>			

**Đánh giá chung** (*Ghi tóm tắt những đánh giá chính*):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Xếp loại** :.....

Xếp loại A: Từ 17 đến 20 điểm  
 Xếp loại B : Từ 14 đến <17 điểm  
 Xếp loại C : Từ 10 đến <14 điểm  
 Không xếp loại: < 10 điểm

**Người chấm 1**  
 (*Ký, ghi rõ họ tên*)

**Người chấm 2**  
 (*Ký, ghi rõ họ tên*)

Ngày tháng năm 202...  
**Thủ trưởng đơn vị**

## MỤC LỤC

A. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	2
I. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI:.....	2
II. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU:.....	3
III. NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU:.....	3
IV. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU:.....	3
V. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:.....	3
B. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ .....	4
I. TÌM HIỂU CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN TOÁN LỚP 4 .....	4
1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN TOÁN LỚP 4:.....	4
2. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH TOÁN 4:.....	4
II. KHAI THÁC VÀ PHÁT TRIỂN CÁC BÀI TẬP ĐỀ BỒI DƯỠNG NĂNG LỰC TƯ DUY CHO HỌC SINH.....	4
1. THỰC TRẠNG DẠY VÀ HỌC TOÁN 4 Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC:.....	4
1.1. Ưu điểm: .....	4
1.2. Nhược điểm:.....	5
2. CÁC BÀI TOÁN CÓ THỂ KHAI THÁC TRONG CHƯƠNG TRÌNH TOÁN 4:.....	5
3. CÁC CÁCH KHAI THÁC VÀ PHÁT TRIỂN CÁC BÀI TẬP ĐỀ BỒI DƯỠNG NĂNG LỰC TƯ DUY CHO HỌC SINH: .....	6
3.1.Toán có lời văn: .....	6
3.2. Các bài toán về số học: .....	E
<b>rror! Bookmark not defined.</b>	
3.3. Phần hình học: .....	E
<b>rror! Bookmark not defined.</b>	
III. PHẦN THỰC NGHIỆM.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
1. MỤC ĐÍCH THỰC NGHIỆM:.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2. NỘI DUNG THỰC NGHIỆM:.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
3. PHƯƠNG PHÁP THỰC NGHIỆM: .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
4. THỜI GIAN TIẾN HÀNH THỰC NGHIỆM: .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
5. ĐỊA ĐIỂM TIẾN HÀNH THỰC NGHIỆM: .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

6. NỘI DUNG BÀI SOẠN THỰC NGHIỆM: ..... **Error! Bookmark not defined.**

7. KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM: ..... **Error! Bookmark not defined.**

PHẦN KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ ..... **Error! Bookmark not defined.**

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

## A. ĐẶT VẤN ĐỀ

### I. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI:

Xu thế phát triển chương trình và đổi mới quan niệm về sách giáo khoa của giáo dục phổ thông trong khu vực và trên thế giới đòi hỏi phải khẩn trương điều chỉnh cách soạn thảo chương trình và biên soạn sách giáo khoa. Chương trình tiểu học mới nhằm kế thừa và phát triển những thành tựu, khắc phục những tồn tại của chương trình cũ. Đây là chương trình sẽ được áp dụng thống nhất trong cả nước để góp phần thực hiện bình đẳng trong giáo dục. Cùng với những đổi mới về nội dung dạy học là sự đổi mới phương pháp dạy học, coi trọng, khuyến khích dạy học trên cơ sở hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. Hoà chung với xu thế đó, người giáo viên ngoài việc phải dạy tốt phần lý thuyết còn cần phải chú ý khai thác các bài tập để phát triển tư duy cho học sinh. Đặc biệt, đối với môn toán, nhiệm vụ đó lại càng quan trọng.

Nhưng trong thực tế giảng dạy, giáo viên lại cho rằng không có gì khó khăn khi khai thác và phát triển các bài tập này. Cho nên, khi soạn giảng một tiết học, họ chỉ tập trung vào việc hình thành kiến thức mới cho học sinh mà chưa thật chú ý quan tâm đến việc khai thác và phát triển các bài tập ở sau phần lý thuyết. Trong khi đó, hoạt động giải toán là một trong những biểu hiện năng động nhất của hoạt động trí tuệ ở học sinh. Giải toán yêu cầu học sinh phải tư duy một cách tích cực, huy động thích hợp các kiến thức vào các tình huống khác nhau.

Thực tế dạy học hiện nay, trong một lớp học có nhiều đối tượng khác nhau. Do đó, cần xác định được yêu cầu “phổ cập” đối với học sinh “đại trà” là phải nắm chắc các kiến thức do chương trình sách giáo khoa quy định, nắm được các kỹ năng cơ bản của giải bài tập toán. Đồng thời phải xác định yêu cầu “nâng cao” đối với một số học sinh khá giỏi. Để thực hiện được điều này, người giáo viên phải chú ý đến việc khai thác và phát triển các bài tập trong sách giáo khoa Toán 4 nhằm mục đích phát triển tư duy toán học cho học sinh.

Mặt khác, với học sinh lớp 4, các kiến thức và kỹ năng của môn Toán được hình thành chủ yếu bằng hoạt động thực hành luyện tập giải một hệ thống các bài toán.

Vì vậy, thời gian chủ yếu để dạy học Toán 4 là thời gian thực hành, luyện tập về tính, đo lường và giải bài toán. Cho nên, quá trình dạy học toán phải góp phần thiết thực vào việc hình thành phương pháp suy nghĩ, phương pháp học tập và làm việc chủ động, khoa học, sáng tạo cho học sinh. Để làm được điều đó, việc khai thác và phát triển các bài tập trong sách giáo khoa để bồi dưỡng năng lực tư duy cho học sinh lớp 4 là cực kỳ quan trọng và đó cũng là lý do tôi chọn đề tài: Khai thác và phát triển các bài tập để bồi dưỡng năng lực tư duy toán học cho học sinh lớp 4

**II. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU:**

1. Tìm hiểu cấu trúc nội dung chương trình môn Toán 4
2. Tìm hiểu về hệ thống bài tập Toán 4. Đưa ra cách khai thác và phát triển các bài tập trong sách giáo khoa nhằm bồi dưỡng năng lực tư duy cho học sinh.

**III. NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU:**

1. Từ các bài tập trong sách giáo khoa Toán 4, đề xuất việc khai thác và phát triển các bài tập đó để bồi dưỡng năng lực tư duy, sáng tạo cho học sinh.
2. Điều tra thực trạng việc dạy và học của giáo viên và học sinh trong nhà trường tiểu học với bộ môn Toán 4.
3. Thực nghiệm để kiểm chứng tính khả thi của cách khai thác, phát triển các bài tập nhằm bồi dưỡng năng lực tư duy cho học sinh.

**IV. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU:**

Học sinh lớp 4A9 trường Tiểu học Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

**V. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:**

1. Phương pháp nghiên cứu lý luận
2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn
3. Phương pháp thực nghiệm
4. Phương pháp tổng kết kinh nghiệm



## **B. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ**

### **I. TÌM HIỂU CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN TOÁN LỚP 4**

#### **1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN TOÁN LỚP 4:**

1. Có những kiến thức cơ bản ban đầu về số học các số tự nhiên, phân số, các đại lượng thông dụng; một số yếu tố đại số, hình học và thống kê đơn giản.

2. Hình thành các kỹ năng thực hành tính, đo lường, giải bài toán có nhiều ứng dụng thiết thực trong đời sống.

3. Góp phần bước đầu phát triển năng lực tư duy, đặc biệt là năng lực trừu tượng hoá, khái quát hoá, khả năng suy luận hợp lý và diễn đạt đúng (nói và viết) các phát hiện và cách giải quyết các vấn đề đơn giản, gần gũi trong cuộc sống; kích thích trí tưởng tượng; gây hứng thú học tập Toán; góp phần hình thành bước đầu phương pháp tự học và làm việc có kế hoạch khoa học, chủ động, linh hoạt, sáng tạo.

#### **2. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH TOÁN 4:**

Gồm 4 mạch kiến thức:

- Số học (số và phép tính) (một số yếu tố đại số và yếu tố thống kê được tích hợp ở nội dung số học).
- Đại lượng và đo đại lượng
- Yếu tố hình học
- Giải toán có lời văn

## **II. KHAI THÁC VÀ PHÁT TRIỂN CÁC BÀI TẬP ĐỀ**

### **BỒI DƯỠNG NĂNG LỰC TƯ DUY CHO HỌC SINH**

#### **1. THỰC TRẠNG DẠY VÀ HỌC TOÁN 4 Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC:**

##### **1.1. Ưu điểm:**

##### **a. Về giáo viên:**

Hiện nay, các trường tiểu học đã và đang triển khai chương trình tiểu học năm 2000 và chương trình này được áp dụng thống nhất trong cả nước từ năm học 2002-2003

Các giáo viên tiểu học đã được tập huấn về chương trình sách giáo khoa năm 2000 nên đã chủ động nắm bắt được nội dung và phương pháp dạy học mới. Trong các tiết, giáo viên đã thiết kế bài dạy theo đúng tinh thần đổi mới: lấy học sinh làm trung tâm, tích cực hoá hoạt động học tập của học sinh. Sử dụng phối hợp nhiều phương pháp dạy học và thay đổi hình thức học tập của học sinh nhằm nâng cao vai trò của học sinh trong quá trình học tập.

##### **b. Về học sinh:**

Qua tìm hiểu một số trường tiểu học, tôi nhận thấy: học sinh rất thích học chương trình toán năm 2000 vì nó có nhiều hình ảnh đẹp, hệ thống bài tập có nhiều cách thể hiện mới, nhiều bài tập được tổ chức dưới dạng trò chơi phù hợp khả năng nhận thức và tâm lý học sinh tiểu học. Các em tiếp cận với bài học và nắm bắt nội dung kiến thức rất nhanh, có ý thức tập trung vào bài tập để lĩnh hội kiến thức mới.

### **1.2. Nhược điểm:**

Giáo viên chưa chủ động thiết kế bài dạy, còn phụ thuộc nhiều vào tài liệu hướng dẫn hoặc nếu có chú ý soạn giảng thì giáo viên mới chỉ tập trung vào việc hình thành kiến thức mới cho học sinh mà vô tình chưa quan tâm đến việc khai thác và phát triển các bài tập ở sau phần lý thuyết nhằm bồi dưỡng năng lực tư duy cho học sinh. Trong khi đó, hoạt động học toán của học sinh chủ yếu là giải các bài tập và yêu cầu sau mỗi bài học lý thuyết, học sinh phải giải quyết các bài tập đó, nhưng nếu không có sự trợ giúp của giáo viên, học sinh sẽ khó tìm ra được cách giải đúng, hay. Mặt khác, các học sinh khá giỏi sẽ không thể thực hiện được năng lực tư duy sáng tạo của mình nếu giáo viên hướng dẫn bài tập một cách thụ động.

Xuất phát từ thực tế đó, tôi mạnh dạn đề xuất cách khai thác, phát triển các bài tập trong sách giáo khoa toán 4 để bồi dưỡng năng lực tư duy, phương pháp suy nghĩ cho học sinh lớp 4.

Do thời gian và năng lực còn hạn chế nên trong quá trình nghiên cứu, tôi mới chỉ dừng lại ở việc khai thác một số bài tập Toán 4.

## **2. CÁC BÀI TOÁN CÓ THỂ KHAI THÁC TRONG CHƯƠNG TRÌNH TOÁN 4:**

### **2.1. Hệ thống bài tập về số học:**

**Bài 1:** (Luyện tập - bài 2 trang 46)

**Bài 2:** (Biểu thức có chứa ba chữ - bài 2 trang 44)

**Bài 3:** (Dấu hiệu chia hết cho 2-bài 3 trang 95)

**Bài 4:** (Luyện tập - bài 2 trang 83)

**Bài 5:** (Luyện tập - bài 3 trang 87)

**Bài 6:** (Phân số-bài 1 trang 107)

**Bài 7:** (Luyện tập chung - bài 3 trang 139)

### **2.2. Hệ thống bài toán có lời văn:**

**Bài 1:** (Tìm số trung bình cộng - bài 2 trang 27)

**Bài 2:** (Tìm hai số khi biết tổng và hiệu hai số đó - bài 1 trang 47)

**Bài 3:** (Chia một số cho một tích - bài 3 trang 79)

**Bài 4:** (Luyện tập chung - bài 5 trang 138)

**Bài 5:** (Biểu đồ - bài 2 trang 32)

### **2.3. Hệ thống bài tập hình học:**

**Bài 1:** (Thực hành vẽ hình chữ nhật - bài 1 trang 54)

**Bài 2:** (Diện tích hình bình hành - bài 2 trang 104)

## **3. CÁC CÁCH KHAI THÁC VÀ PHÁT TRIỂN CÁC BÀI TẬP ĐỂ BỒI DƯỠNG NĂNG LỰC TƯ DUY CHO HỌC SINH:**

### **3.1. Toán có lời văn:**

Để giúp học sinh khai thác các bài tập ở dạng này, tôi hướng dẫn học sinh quy trình giải theo 4 bước sau:

**Bước 1:** Hướng dẫn tìm hiểu đề (Tri giác vấn đề)

Đây là một bước quan trọng và có thể nói là không thể thiếu được trong dạy học giải toán. Ở bước này, trước tiên giáo viên giúp học sinh khắc phục được những khó khăn về ngôn ngữ. Biết diễn đạt bằng ngôn ngữ ký hiệu đặc biệt. Sau đó, xác định được 3 yếu tố cơ bản của bài toán: dữ kiện (là những cái đã cho, đã biết trong đề bài), ẩn số (là những cái chưa biết cần tìm), điều kiện (là quan hệ giữa dữ kiện và ẩn số).

Như vậy, ngay từ bước tri giác đề bài đã buộc học sinh phát huy tính linh hoạt của tư duy.

Sau bước này, học sinh tóm tắt được đề bài bằng cách ghi các dữ kiện, điều kiện, ẩn số dưới dạng ngắn gọn, cô đọng.

**Bước 2:** Lập chương trình giải toán

Việc nắm vững nội dung, nhất là 3 yếu tố cơ bản của bài toán là yêu cầu đầu tiên khi học sinh tri giác bài toán. Khi đó xuất hiện các hiện tượng, yêu cầu học sinh phải tư duy tích cực, phân tích và sàng lọc các hiện tượng, từ đó tìm ra phương án giải quyết bài toán.

Ở bước này, giáo viên có nhiệm vụ hướng dẫn cho học sinh phân tích và tổng hợp. Phân tích sàng lọc nhằm loại bỏ các yếu tố thừa, các trường hợp không cơ bản đối với việc giải toán.

Trong bước này, học sinh phải tư duy tích cực, tìm ra được phương án cho mình để giải quyết được bài toán.

**Bước 3:** Trình bày bài giải

Qua tìm hiểu đề bài, học sinh phải vận dụng các phương pháp để trình bày bài giải sao cho được kết quả đúng.

**Bước 4:** Kiểm tra đánh giá kết quả

Đây là một việc làm rất quan trọng. Sau khi tiến hành xong bước 3, học sinh hay bỏ qua bước này. Vì thế, có những em sau khi làm xong bài, giáo viên

hỏi: “Con có tin chắc rằng kết quả là đúng không?” thì các em còn lúng túng. Vì vậy, yêu cầu sư phạm cần đạt được là làm sao phát huy được tinh thần trách nhiệm và lòng tin vào kết quả tìm được. Đánh giá kết quả là động lực thúc đẩy các em cố gắng tìm ra các cách giải khác nhau để thực hiện yêu cầu bài toán.

**ỨNG DỤNG KHAI THÁC MỘT SỐ BÀI TẬP THEO 4 BƯỚC TRÊN:**

**Ví dụ 1:** Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 40km, giờ thứ hai chạy được 48km, giờ thứ ba chạy được 53km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét?

**\*Dụng ý bài tập này:** Giúp học sinh đại trà biết tìm số trung bình cộng thông qua giải bài toán có lời văn và biết dùng đơn vị đo thông dụng trong khi làm bài.

Muốn giúp học sinh giải được bài toán trên, giáo viên cần giúp học sinh thấy được:

- Về mặt cụ thể: Giờ thứ nhất chạy được : 40km.

Giờ thứ hai chạy được : 48km.

Giờ thứ ba chạy được : 53km.

Tìm trung bình mỗi giờ chạy được bao nhiêu km?

- Về mặt trừu tượng: Tìm số trung bình cộng của 40, 48 và 53.

- Sau đó đưa ra kí hiệu:

$(40+48+53) : 3 = ?$  (và đưa danh số vào kết quả).

Thế nhưng, đây là bài toán có lời văn khác với bài toán tìm trung bình cộng của ba số nên tôi hướng dẫn học sinh làm theo 4 bước sau:

**\*Bước 1: Tìm hiểu đề bài:**

- Học sinh đọc đề toán.

- Bài toán cho biết gì? (Ô tô giờ thứ nhất chạy được 40km, giờ thứ hai chạy được 48km, giờ thứ ba chạy được 53km).

- Bài toán hỏi gì? (Hỏi trung bình 1 giờ ô tô chạy được bao nhiêu km?).

- Học sinh tóm tắt bài toán:

Giờ thứ nhất : 40km.

Giờ thứ hai : 48km.

Giờ thứ ba : 53km.

Trung bình 1 giờ : ... km?

**\*Bước 2: Lập chương trình giải toán:**

Muốn tìm trung bình 1 giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu km ta phải làm như thế nào? (Lấy tổng số km chạy được trong 3 giờ đem chia cho 3).

**\*Bước 3: Trình bày bài giải:**

Trung bình mỗi giờ ô tô đó chạy được là:

$(40+48+53) : 3 = 47$  (km)

Đáp số: 47 km.

**\*Bước 4: Nhận xét đánh giá**

Thử lại:  $47 \times 3 = 141$  (km) (Đúng)

Dựa trên bài toán ban đầu này, tôi thay đổi giả thiết để biến đổi thành bài toán mới nhằm phát triển tư duy, khả năng suy nghĩ linh hoạt của học sinh.

**Bài toán 1:** Một giờ ô tô thứ nhất chạy được 40 km, giờ thứ hai chạy hơn giờ thứ nhất 8km, giờ thứ ba chạy được hơn giờ thứ hai 5km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét?

**Bài toán 2:** Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 40km, giờ thứ hai chạy được 50km, giờ thứ ba chạy được số km bằng trung bình cộng của hai giờ đầu. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét?

**Bài toán 3:** Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 40km và chạy kém giờ thứ hai 8km, kém giờ thứ ba 13km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét?

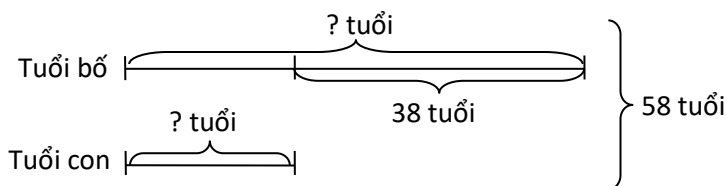
**Ví dụ 2:** Tuổi bố và tuổi con cộng lại được 58 tuổi. Bố hơn con 38 tuổi. Hỏi bố bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi?

Đây là một bài toán hợp có thể phải tìm nhiều số chưa biết. Cụ thể ở bài toán này là tìm tuổi của mẹ và tuổi của con. Khi giải dạng toán: “Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó” ta có thể tạm thời biểu diễn số chưa biết này theo một số chưa biết khác. Dựa vào điều kiện bài toán, ta tìm giá trị của số chưa biết đó, rồi từ đó tìm tiếp các số chưa biết còn lại.

Ở cách giải thứ nhất, tôi hướng dẫn học sinh thay thế tuổi bố bằng tuổi con (bằng cách bớt số tuổi của bố). Hay nói cách khác, tôi hướng dẫn học sinh biểu diễn số tuổi của bố (là số phải tìm) theo số tuổi con (cũng là số phải tìm) bằng cách bớt đi ở tuổi bố 38 tuổi. Cụ thể:

**\*Bước 1: Tìm hiểu đề bài.**

- Học sinh đọc đề bài.
- Bài toán cho biết gì? (Tuổi bố và con cộng lại là 58 tuổi, bố hơn con 38 tuổi)
- Bài toán hỏi gì? (Bố bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi).
- Học sinh tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng:

**\*Bước 2: Lập chương trình giải toán**

Giáo viên gợi ý cho học sinh:

- Tổng số tuổi của bố và con sẽ thay đổi như thế nào nếu bớt tuổi bố đi 38 tuổi? (Tổng số tuổi sẽ giảm đi 38 tuổi tức là còn 20 tuổi).

- Đó chính là mấy lần tuổi con? (2 lần)

- Vậy muốn tính tuổi con ta làm thế nào?  $((58-38) : 2 = 10$  tuổi).

- Biết tuổi con, ta tính tuổi bố như thế nào?  $(10 + 38 = 48$  (tuổi)).

**\*Bước 3: Trình bày bài giải** Hai lần tuổi con là:

$$58 - 38 = 20 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi con là:

$$20 : 2 = 10 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi bố là:

$$58 - 10 = 48 \text{ (tuổi).}$$

Đáp số: Con: 10 tuổi

Bố: 48 tuổi

**\*Bước 4: Kiểm tra đánh giá:**

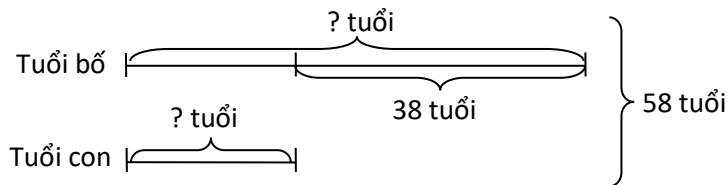
Thử lại: Tổng số tuổi của bố và con là:  $48 + 10 = 58$  (tuổi)

Số tuổi bố hơn con là:  $48 - 10 = 38$  (tuổi)

(Bài toán làm đúng).

Tương tự cách 1, tôi gợi ý học sinh giải bài toán này theo cách ngược lại của cách 1, tức là thay thế tuổi con bằng số tuổi của bố và tìm số tuổi của bố, sau đó mới tìm số tuổi của con.

**Tóm tắt:**



**Gợi ý cho học sinh:**

- Tổng số tuổi của bố và con sẽ thay đổi như thế nào nếu tăng tuổi con lên 38 tuổi? ((Tổng số tuổi sẽ tăng lên 38 tuổi tức là 96 tuổi).

- Đó chính là mấy lần tuổi bố? (2 lần).

- Muốn tính tuổi bố ta làm thế nào?  $(96 : 2 = 48$  (tuổi))

- Tính tuổi con như thế nào?  $(48 - 38 = 10$  (tuổi)).

**Bài giải:**

Hai lần tuổi bố là:

$$58 + 38 = 96 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi bố là:

$$96 : 2 = 48 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi con là:

$$48 - 38 = 10 \text{ (tuổi).}$$

Đáp số: Bố: 48 tuổi

Con: 10 tuổi

**Ví dụ 3:** Chu vi một hình chữ nhật là 630m, chiều dài gấp rưỡi chiều rộng. Tìm chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật đó.

\* **Dụng ý bài toán:** Bài toán trên yêu cầu tìm chiều dài và chiều rộng của một hình chữ nhật khi biết chu vi và tỷ số giữa chiều dài và chiều rộng trên cơ sở dạng toán tìm hai số khi biết tổng và tỷ số của hai số đó.

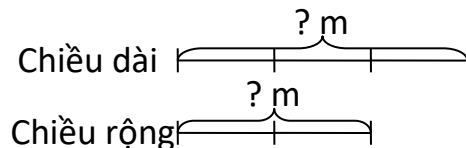
\* **Bước 1: Tìm hiểu đề:**

- Học sinh đọc đề bài  
- Bài toán cho biết gì? (Chu vi hình chữ nhật là 630m, chiều dài gấp rưỡi chiều rộng)

- Giáo viên gợi ý về tỷ số “gấp rưỡi” để học sinh tóm tắt bài toán:

Nếu coi chiều rộng là 2 phần thì chiều dài sẽ là mấy phần?

- Học sinh tóm tắt:



\* **Bước 2: Lập chương trình giải toán:**

Gợi ý cho học sinh:

- Nêu cách tính chu vi hình chữ nhật.
- Bài toán đã cho tổng của chiều dài và chiều rộng chưa?
- Muốn tìm tổng đó ta làm như thế nào?
- Muốn tìm chiều dài (hay chiều rộng) ta làm như thế nào?

\* **Bước 3: Trình bày bài giải:**

( 1 học sinh lên bảng làm, học sinh dưới lớp làm vào vở)

Nửa chu vi hình chữ nhật là:

$$630:2= 315 \text{ (m)}$$

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$[315 : ( 3 + 2)] \times 3 = 189 \text{ (m)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$315-189= 126 \text{ (m)}$$

Đáp số: Chiều dài: 189m

Chiều rộng: 126 m

\* **Bước 4: Kiểm tra đánh giá**

Thử lại:  $(189+126) \times 2 = 630$  (Đúng)

Khi học sinh làm xong bước 4 của cách 1, tôi gợi ý cho các em giải theo cách khác. Mục đích tôi muốn các em nhìn về các khía cạnh của bài toán. Ở cách 2 này, thực ra tiến trình làm cũng giống cách 1, chỉ khác là ta đi tìm chiều rộng trước.

**Cách khác:** Nửa chu vi hình chữ nhật là:  
 $630:2= 315$  (m)  
 Chiều rộng hình chữ nhật là:  
 $[315 : ( 3 + 2)] \times 2 = 126$  (m)  
 Chiều dài hình chữ nhật là:  
 $315-126= 189$  (m)  
 Đáp số: Chiều rộng: 126 m  
 Chiều dài: 189m

Từ đề toán trên, tôi đưa thêm giả thiết để học sinh khá giỏi suy nghĩ và làm bài toán mới.

Bài toán mới: Chu vi một hình chữ nhật là 630m, chiều dài gấp rưỡi chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Như vậy, việc tìm ra những cách giải khác nhau của một bài toán sẽ góp phần hình thành và củng cố cho học sinh về tính chất và mối quan hệ giữa các phép tính số học. Đồng thời sẽ giúp học sinh có dịp so sánh các cách giải đó, chọn ra cách hay nhất và tích lũy được nhiều kinh nghiệm để giải toán.

### 3.2. Các bài toán về số học:

Ví dụ 1: Tính bằng cách thuận tiện:

$$65 + 97 + 3 + 5$$

\* **Dụng ý của bài tập:** Bài toán trên dùng để luyện cho học sinh biết sử dụng tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép cộng để tính kết quả một cách nhanh nhất.

\* **Cách khai thác:**

- Học sinh đọc đề
- Nêu yêu cầu của đề
- Giáo viên gợi ý để học sinh làm được bài toán:

Nhìn vào các số hạng của phép tính ta thấy các số nào có thể cộng được với nhau để có tổng là số tròn chục, số tròn trăm?

( Số tròn chục:  $65 + 5$ ; số tròn trăm:  $97 + 3$ )

Yêu cầu học sinh thực hiện phép tính:

$$\begin{aligned} 65 + 97 + 3 + 5 &= (65 + 5) + (97 + 3) \\ &= 70 + 100 \end{aligned}$$



$$= 170$$

Để khuyến khích học sinh tư duy trong quá trình học toán, thông qua các bài toán đã được làm, tôi thay đổi giả thiết, đưa thêm số hạng vào phép tính để học sinh linh hoạt khi làm bài.

Bài toán mới: Tính nhanh:  $(65 + 3) + (24 + 97) + (5 + 6)$

**Ví dụ 2:** Tính giá trị của biểu thức  $25 \times x$  với  $x = 15, 17, 38$

Mẫu: Với  $x = 15$  thì  $25 \times x = 25 \times 15 = 375$

**\*Dụng ý bài tập này:**

- Giúp học sinh rèn luyện phép nhân với số có hai chữ số
- Kết hợp giúp học sinh biết tìm giá trị của biểu thức có chứa một chữ.

**\*Cách khai thác:**

- Học sinh đọc đề
- Học sinh làm bài theo mẫu

Với bài toán trên, ta có thể thay đổi giả thiết để có bài toán mới với yêu cầu cao hơn như sau:

Bài toán mới: Tính giá trị của biểu thức:

$$(25 \times x) + (32 \times x) \text{ với } x = 15, 17, 38$$

Đề bài này không chỉ yêu cầu học sinh tính giá trị của biểu thức có chứa một chữ, thực hiện phép nhân số có hai chữ số mà còn phải nhớ thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức. Tương tự cách trên, tôi thay đổi dữ kiện để có các bài toán mới

### 3.3. Phần hình học:

**Ví dụ 1:** Vẽ hình chữ nhật có chiều rộng 2cm và chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

**\*Dụng ý bài tập này:**

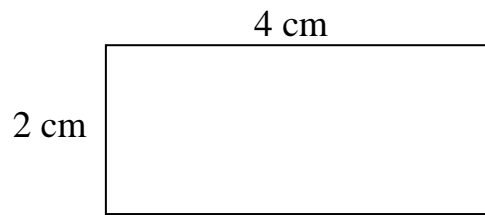
- Nhằm giúp học sinh khắc sâu biểu tượng về hình chữ nhật thông qua việc vẽ lại hình đó trên cơ sở tính được chiều dài hình chữ nhật.

- Học sinh biết tính chu vi thông qua việc áp dụng công thức tính chu vi hình chữ nhật.

**\*Cách khai thác:**

- Học sinh đọc đề
- Nêu yêu cầu của đề
- Giáo viên gợi ý cho học sinh :
  - + Để vẽ được hình chữ nhật trên, ta phải biết độ dài các cạnh nào? (Chiều dài và chiều rộng)
  - + Muốn tính được chiều dài hình chữ nhật này ta phải làm thế nào?

+ Học sinh dùng êke đo góc vuông và vẽ hình:



- Học sinh tính chu vi hình chữ nhật.

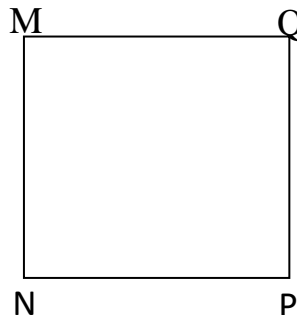
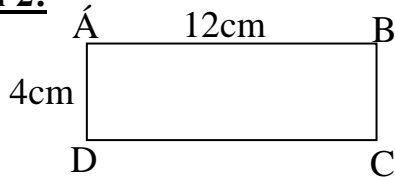
Từ đề bài trên, tôi thêm giả thiết sau để có bài toán mới:

**Bài toán mới:** 1, Vẽ hình chữ nhật có chiều rộng 2cm và chiều dài gấp đôi chiều rộng. Sau đó chia hình chữ nhật trên thành hai hình vuông bằng nhau. Tính chu vi của một trong hai hình vuông đó.

2, Vẽ hình chữ nhật có chiều rộng 2cm và chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

3, Vẽ hình chữ nhật có chiều rộng 2cm và chiều dài gấp đôi chiều rộng. Chia hình chữ nhật trên thành hai hình vuông bằng nhau. So sánh chu vi hai hình vuông đó.

**Ví dụ 2:**



Hình chữ nhật ABCD có chu vi bằng chu vi hình vuông MNPQ.

Hãy khoanh tròn vào chữ chỉ đúng diện tích của hình vuông MNPQ.

- A.  $16 \text{ cm}^2$
- B.  $144 \text{ cm}^2$
- C.  $64 \text{ cm}^2$
- D.  $60 \text{ cm}^2$

**\* Dụng ý bài tập này:**

Giúp học sinh ôn luyện lại kiến thức đã học về hình chữ nhật, hình vuông, so sánh chu vi, diện tích các hình trên thông qua bài tập trắc nghiệm.

**\* Cách khai thác:**

- Học sinh đọc đề
- Nêu yêu cầu của đề
- Giáo viên hướng dẫn học sinh làm bài:

+ Trước hết cho học sinh nhận biết được chu vi hình vuông MNPQ ( bằng chu vi hình chữ nhật và bằng  $(4 + 12) \times 2 = 32$  (cm)

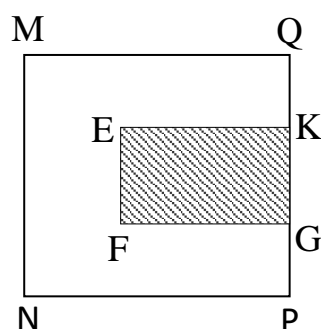
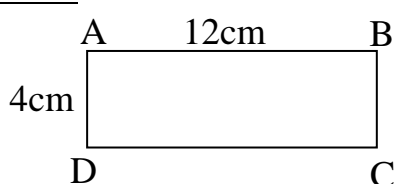
+ Tìm độ dài một cạnh của hình vuông bằng cách lấy chu vi chia 4.  $(32 : 4 = 8$ (cm)

+ Tìm diện tích hình chữ nhật:  $8 \times 8 = 64$  (cm<sup>2</sup>)

Đối chiếu với kết quả và khoan tròn vào C

Cùng với việc đưa ra cách khai thác trên, với đề bài này ta có thể thay đổi như sau:

Bài toán mới:



Hình vuông MNPQ có chu vi bằng chu vi hình chữ nhật ABCD. Tính diện tích hình vuông MNPQ (không tính phần gạch sọc). Biết rằng diện tích hình EFGK là 14 cm<sup>2</sup>.

Như vậy, việc đưa ra cách khai thác và phát triển các bài tập sẵn có trong sách giáo khoa như trên sẽ giúp học sinh huy động những kiến thức đã học vào việc thực hành giải các bài tập theo nhiều cách khác nhau. Cùng với việc giải bài tập theo nhiều cách, học sinh sẽ chọn ra cho mình con đường ngắn nhất, hay nhất để đi đến kết quả. Bên cạnh đó, để giải các bài tập đã được thay đổi dữ kiện dựa trên bài toán ban đầu, học sinh phải suy nghĩ, tư duy logic, sáng tạo, vận dụng nhiều kiến thức đã học mới có thể đi đến đích của bài toán.

Để kiểm nghiệm tính khả thi của các cách khai thác đã đưa ra, tôi tiến hành một tiết thực nghiệm. Trong tiết thực nghiệm đó, tôi đã hướng dẫn học sinh khai thác các bài tập theo cách đã đưa ra nhằm mục đích phát triển năng lực tư duy sáng tạo của học sinh.

### III: PHẦN THỰC NGHIỆM

#### 1. MỤC ĐÍCH THỰC NGHIỆM:

- Xuất phát từ việc tìm hiểu nội dung, phương pháp dạy học toán 4 là phù hợp với khả năng nhận thức của học sinh.

- Xuất phát từ việc tìm hiểu thực trạng dạy học của giáo viên và học sinh và từ việc đưa các cách khai thác và phát triển các bài tập trong sách giáo khoa như đã trình bày ở trên.

Tôi tiến hành một tiết thực nghiệm chủ yếu đi sâu vào phân khai thác các bài tập để kiểm nghiệm tính khả thi của các cách khai thác đã đưa ra.

## 2. NỘI DUNG THỰC NGHIỆM:

Do điều kiện và thời gian hạn chế, tôi chỉ tiến hành thực nghiệm một tiết.

Bài: Chia một tổng cho một số.(dạy trực tuyến)

## 3. PHƯƠNG PHÁP THỰC NGHIỆM:

- Phương pháp gợi mở – vấn đáp
- Phương pháp giảng giải
- Phương pháp thực hành luyện tập

## 4. THỜI GIAN TIẾN HÀNH THỰC NGHIỆM:

Ngày 10 tháng 12 năm 2021

## 5. ĐỊA ĐIỂM TIẾN HÀNH THỰC NGHIỆM:

Lớp 4A9 trường Tiểu học Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

## 6. NỘI DUNG BÀI SOẠN THỰC NGHIỆM:

(Phụ lục)

## 7. KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM:

Sau khi tiến hành thực nghiệm 1 tiết trên, tôi nhận thấy học sinh tích cực, chủ động, hăng hái xây dựng bài. Qua việc khai thác bài tập 3, kết quả thu được trước và sau thực nghiệm như sau:

Tổng số HS: 59

	Không làm được		Làm được 1 cách		Làm được 2 cách	
	Số HS	%	Số HS	%	Số HS	%
Trước thực nghiệm	3	5,1%	25	42,4	31	52,5%
Sau thực nghiệm	0	0%	4	6,8%	55	93,2%

Như vậy, việc tìm ra những cách giải khác nhau của bài toán trên góp phần hình thành và củng cố cho học sinh về tính chất phép tính số học: Chia một tổng cho một số, đồng thời giúp học sinh phát triển khả năng tư duy, khả năng suy luận và óc sáng tạo. Hình thành ở các em phương pháp học tập và làm việc tích cực, chủ động. Và theo tôi, việc khai thác, phát triển các bài tập cho từng đối tượng học sinh là việc làm rất quan trọng và cần được mọi giáo viên quan tâm.

## PHẦN KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trong giai đoạn đổi mới như hiện nay, nhiệm vụ của giáo dục đòi hỏi ngày càng cao. Nếu chỉ trông chờ vào những gì có sẵn để yêu cầu học sinh tập dượt, bắt chước thì theo tôi nghĩ đó mới chỉ là việc thực hiện công tác giáo dục một cách đơn thuần. Vì vậy, người giáo viên cần khai thác và coi trọng sự sáng tạo của học sinh. Cần chú trọng đến việc khai thác phát triển các bài tập trong sách giáo khoa để bồi dưỡng năng lực tư duy cho các em. Để làm được điều đó, người giáo viên cần chú ý các vấn đề sau:

- Nắm được đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh tiểu học.
- Nắm vững nội dung chương trình, bản chất của dạng toán, huy động được những hiểu biết, tri thức vốn có của học sinh để học sinh tự mình có thể chiếm lĩnh được các kiến thức của bài một cách độc lập, sáng tạo, lấy học sinh làm nhân vật trung tâm của giờ dạy.
- Lựa chọn bài tập phù hợp với đối tượng học sinh của lớp. Với học sinh yếu cần có sự giúp đỡ riêng để đạt yêu cầu. Với học sinh khá giỏi cần khai thác, phát triển các bài tập để các em có điều kiện bộc lộ hết năng lực của mình.
- Tổ chức các tiết học sao cho mọi học sinh đều hoạt động một cách chủ động trong mọi khâu để đạt kết quả cao nhất
- Sử dụng nhiều hình thức linh hoạt để thu hút học sinh vào giải toán.
- Giáo viên cần không ngừng nâng cao trình độ và phương pháp dạy học qua nghiên cứu, học tập các tài liệu có liên quan đến chương trình, nội dung giảng dạy.

Trên đây là cách khai thác và phát triển các bài tập để bồi dưỡng năng lực tư duy toán học mà tôi đã thực hiện trong quá trình dạy toán cho học sinh lớp 4. Rất mong được sự đóng góp ý kiến của Ban giám hiệu và đồng nghiệp để tôi có phương pháp giảng dạy đạt hiệu quả cao hơn.

*Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2022*

Tôi xin cam đoan đây là SKKN của tôi viết, không sao chép nội dung của người khác.

**Người viết**

Bùi Thị Diệu Anh

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Các văn bản chỉ đạo của ngành:
  - Thông tư 30/2014 - TT/BGD&ĐT
  - Thông tư 22/2016 - TT/BGD&ĐT
2. Luật Giáo dục Tiểu học
3. Giáo trình tâm lý học (Trường ĐH sư phạm)
4. Báo Thế giới trong ta
5. Tuyển tập đề thi học sinh giỏi bậc Tiểu học môn Toán (Nhà xuất bản Giáo dục)
6. 36 Đề ôn luyện Toán 4 (PGS.TS Vũ Dương Thụy chủ biên)
7. Vở bài tập Toán 4 nâng cao tập một, tập hai (PGS.TS Vũ Dương Thụy chủ biên)
8. Toán bồi dưỡng học sinh lớp 4 (Nguyễn Áng chủ biên)
9. Vở luyện tập cơ bản và nâng cao Toán 4 tập một, tập hai (Nguyễn Đức Tấn)
10. Thử sức Trạng nguyên nhỏ tuổi Toán 4 tập một, tập hai (Đỗ Trung Hiệu chủ biên)
11. Bồi dưỡng Toán Tiểu học 4 (Lê Hải Châu)
12. Tài liệu tập huấn nâng cao năng lực ra đề kiểm tra định kì (Bộ Giáo dục và Đào tạo) theo Thông tư số 22/2016 - TT/BGD&ĐT.

## PHỤ LỤC

Giáo viên: **Bùi Thị Diệu Anh**

**GIÁO ÁN**

Lớp : **4A9**

Môn: *Toán*

### **BÀI: CHIA MỘT TỔNG CHO MỘT SỐ**

**I.MỤC TIÊU:** Giúp học sinh:

- Nhận biết tính chất một tổng chia cho một số, tự phát hiện tính chất một hiệu chia cho một số ( thông qua bài tập ).
- Tập vận dụng tính chất nêu trên trong thực hành tính.

**II.ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

- GV: Đưa hệ thống bài giảng, bài tập lên máy Projector, bảng phụ, phấn màu.
- HS: SGK, vở, vở nháp.

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

<i>Thời gian</i>	<i>Nội dung dạy học</i>	<i>Hoạt động của giáo viên</i>	<i>Hoạt động của học sinh</i>
3-5 phút	<b>KIỂM TRA BÀI CŨ:</b>	- Tính bằng hai cách: $(3+7) \times 4$  - Nêu quy tắc nhân một tổng với một số và viết công thức tổng quát của dạng nhân một tổng với một số - Nhận xét, đánh giá	1 HS làm trên bảng Nêu 2 cách làm. HS khác nhận xét 1HS nêu miệng quy tắc và viết công thức tổng quát.
1 phút	<b>BÀI MỚI:</b> <b>1. Giới thiệu bài:</b>	- Chi: $(3+7) \times 4$ . Hỏi: Biểu thức này có dạng gì? → $(35+21):7$ . Dựa vào dạng của biểu thức $(3+7) \times 4$ , cho biết biểu thức $(35+21):7$ có dạng gì? - HS giải thích - GV giới thiệu tên bài: → <b>Chia một tổng cho một số</b>	- HS trả lời ( <i>nhân một tổng với một số</i> )  - HS trả lời ( <i>chia một tổng cho một số</i> ) - HS trả lời  - HS ghi vở
10-11 phút	<b>2. Nhận biết tính chất chia một tổng cho một số:</b>	- GV chỉ biểu thức $(35+21):7$ và nêu: Tương tự như dạng nhân một tổng với một số, dạng chia một tổng cho một số cũng có 2 cách làm. - Nêu cách làm thứ nhất.	

		<p>- GV: Đó là cách làm theo thứ tự thực hiện các phép tính</p> <p>- Chỉ vào cách 2 của <math>(3+7) \times 4</math>, nói: Bạn đã lấy từng số hạng của tổng nhân với 4 rồi cộng các kết quả với nhau. Vậy với dạng nhân một tổng với một số, đoán xem sẽ làm thế nào?</p> <p>- Hỏi: Đối với trường hợp cụ thể <math>(35 + 21) : 7</math> con sẽ làm thế nào?</p> <p>- Khi đó được biểu thức nào?</p> <p>→ <math>35 : 7 + 21 : 7</math></p> <p>→ <b>Tính và so sánh giá trị của hai biểu thức:</b></p> <p><math>(35 + 21) : 7</math> và <math>35 : 7 + 21 : 7</math></p> <p>- Hỏi: Cần thực hiện mấy yêu cầu?</p> <p>- Yêu cầu 1:</p> <p>→ <b>Ta có:</b> <math>(35 + 21) : 7 = 56 : 7 = 8</math>  <math>35 : 7 + 21 : 7 = 5 + 3 = 8</math></p> <p>- Yêu cầu 2:</p> <p>+ Hãy nhận xét kết quả của 2 biểu thức</p> <p>+ Hai biểu thức này có cùng kết quả ta rút ra điều gì?</p> <p>→ <b>Vậy:</b> <math>(35 + 21) : 7 = 35 : 7 + 21 : 7</math></p> <p>- Chốt: Đây là 2 cách làm của dạng chia một tổng cho một số. (GV chỉ vào tong biểu thức để nêu 2 cách làm)</p> <p><b>Cách 1:</b> Ta thực hiện theo thứ tự thực hiện phép tính, tức là tính tổng trước rồi lấy tổng đó chia cho số chia.</p> <p><b>Cách 2:</b> Ta lấy từng số hạng của tổng chia cho số chia rồi cộng hai kết quả với nhau.</p> <p>- Hỏi: Cách 2 chỉ thực hiện được khi nào?</p>	<p>- HS nêu (tính tổng trước rồi lấy tổng đó chia cho số chia)</p> <p>- HS trả lời (lấy từng số hạng trong tổng chia cho số chia rồi cộng các kết quả với nhau)</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS đưa biểu thức</p> <p>- HS đọc yêu cầu</p> <p>-HS trả lời</p> <p>-1 HS tính trên bảng. Lớp tính nháp.</p> <p>- HS nhận xét</p> <p>- HS nhận xét</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS trả lời</p>
--	--	---	--



		<p>- Hỏi: Muốn chia một tổng cho một số làm thế nào?</p> <p>- GV lưu ý HS: Từng số hạng của tổng chia hết cho số chia.</p> <p><b>→ Khi chia một tổng cho một số, nếu các số hạng của tổng đều chia hết cho số chia thì ta có thể lấy từng số hạng của tổng chia cho số chia rồi cộng hai kết quả tìm được với nhau</b></p> <p>- Hướng dẫn HS viết công thức tổng quát:</p> <p><b>→ <math>(a + b) : c = a : c + b : c</math></b></p> <p>Điều kiện của dạng tổng quát này là gì?</p> <p><b>→ a và b chia hết cho c</b></p> <p>- GV nói vận dụng của tính chất chia một tổng cho một số</p>	<p>- HS nêu</p> <p>- HS đọc quy tắc</p> <p>- HS viết</p> <p>- 1 HS trả lời</p>
<p>7-8 phút</p>	<p><b>3. Thực hành:</b></p> <p><b><u>Bài 1:</u></b></p> <p>a, Tính bằng hai cách:</p> <p>b, Tính bằng hai cách (theo mẫu):</p>	<p><b>→ <math>(15 + 35) : 5</math> ; <math>(80 + 4) : 4</math></b></p> <p>GV chốt: Dạng chia một tổng cho một số có 2 cách làm</p> <p><b>→ Mẫu: <math>12 : 4 + 20 : 4 = ?</math></b></p> <p><b>→ Cách 1: <math>12 : 4 + 20 : 4 = 3 + 5 = 8</math></b></p> <p><b>→ Cách 2: <math>12 : 4 + 20 : 4 = (12 + 20) : 4 = 32 : 4 = 8</math></b></p> <p>Chốt: Đó là 2 cách làm của việc áp dụng ngược lại tính chất chia một tổng cho một số</p> <p><b>→ <math>18 : 6 + 24 : 6</math> ; <math>60 : 3 + 9 : 3</math></b></p> <p><b>→ (đưa đáp án)</b></p> <p><b>→ <math>(35 + 21) : 7 = 35 : 7 + 21 : 7</math></b></p> <p><b>→ <math>(35 - 21) : 7</math></b></p> <p>- Hỏi: Biểu thức trên có dạng gì?</p> <p>-Hỏi: Với dạng chia một hiệu cho một số con làm thế nào?</p> <p>- Với trường hợp cụ thể <math>(35 - 21) : 7</math></p>	<p>- HS đọc yêu cầu</p> <p>- HS làm vở, 2 HS làm bảng phụ</p> <p>- HS chữa, nêu cách làm</p> <p>- HS đọc yêu cầu</p> <p>- HS nêu cách 1</p> <p>- HS nêu cách 2</p> <p>- HS làm bài</p> <p>- HS đọc chữa</p>
<p>6-7 phút</p>	<p><b><u>Bài 2:</u></b> Tính bằng hai cách (theo mẫu)</p>	<p><b>→ <math>(35 + 21) : 7 = 35 : 7 + 21 : 7</math></b></p> <p><b>→ <math>(35 - 21) : 7</math></b></p> <p>- Hỏi: Biểu thức trên có dạng gì?</p> <p>-Hỏi: Với dạng chia một hiệu cho một số con làm thế nào?</p> <p>- Với trường hợp cụ thể <math>(35 - 21) : 7</math></p>	<p>- HS trả lời</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS trả lời</p>

<p>5-6 phút</p>	<p><b><u>Bài 3:</u></b></p>	<p>con làm thế nào?  <math>\rightarrow (35 - 21) : 7 = 35 : 7 - 21 : 7</math>  - Chốt: Dạng chia một hiệu cho một số cũng có 2 cách làm tương tự như dạng chia một tổng cho một số.  - Hỏi: Cách 2 chỉ thực hiện được khi nào?  - Nêu cách chia một hiệu cho một số.  <math>\rightarrow</math> <i>Mẫu</i>: <math>(35 - 21) : 7 = ?</math>  <math>\rightarrow</math> <i>Cách 1</i>: <math>(35 - 21) : 7 = 14 : 7 = 2</math>  <math>\rightarrow</math> <i>Cách 2</i>: <math>(35 - 21) : 7 = 35 : 7 - 21 : 7 = 5 - 3 = 2</math>  - GV yêu cầu HS làm:  <math>\rightarrow a, (27 - 18) : 3 \quad b, (64 - 32) : 8</math></p> <p><math>\rightarrow</math> <i>Lớp 4A có 32 học sinh chia thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 học sinh. Lớp 4B có 28 học sinh cũng chia thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 học sinh. Hỏi tất cả có bao nhiêu nhóm?</i>  * Bước 1: Tìm hiểu đề  - Gọi 1 HS đọc đề  - Bài toán cho biết gì?  - Bài toán hỏi gì?  - Gọi 1 HS đọc tóm tắt  <math>\rightarrow</math> <i>Lớp 4A: 32 học sinh, 1 nhóm: 4 học sinh</i>  <i>Lớp 4B: 28 học sinh, 1 nhóm: 4 học sinh</i>  <i>Tất cả: .. nhóm?</i>  * Bước 2: Lập chương trình giải toán:  - Hỏi: Muốn tính cả 2 lớp có tất cả bao nhiêu nhóm thì đầu tiên ta phải làm gì?  - Hỏi: Làm thế nào để tính được tổng số nhóm?</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trả lời</li> <li>- HS nêu</li> <li>- HS nêu cách 1</li> <li>- HS nêu cách 2</li> <li>- HS làm bài.</li> <li>- 2 HS làm bảng lớp</li> <li>- HS nhận xét</li> <li>- 1 HS đọc đề bài</li> <li>- HS đọc đề</li> <li>- HS trả lời</li> <li>- HS tóm tắt</li> <li>- HS trả lời (<i>phải tính số nhóm của từng lớp</i>)</li> </ul>
---------------------	-----------------------------	--	---

<p>2-3 phút</p>	<p><b>CỦNG CỐ DẶN DÒ:</b></p>	<p>* Bước 3: Trình bày bài giải:          - Gọi 1 HS lên bảng làm, HS khác làm vở</p> <p>* Bước 4: Kiểm tra đánh giá:          - Yêu cầu HS thử lại kết quả của mình vào nháp          Gợi ý cho HS:          Cách giải trên đã tính:  <math>(32:4)+(28:4)=8+7=15</math>          mà <math>(32:4)+(28:4) = (32+28):4</math> nên có thể vận dụng tính chất trên để tìm cách giải khác.          - Hỏi: Ta cần tính cái gì trước?          - Hỏi: Tính tổng số nhóm như thế nào?          - Gọi HS lên bảng làm theo cách 2, HS khác làm vào nháp</p> <p>- Chốt: Đó là 2 cách làm của dạng chia một tổng cho một số          - Nêu quy tắc chia một tổng cho một số</p> <p><math>\rightarrow (10 + 14) : 6</math>  <math>\rightarrow (10 + 14) : 6 = 24 : 6 = 4</math></p>	<p>- HS trả lời (<i>lấy số nhóm của lớp 4A cộng với số nhóm của lớp 4B</i>)          - HS giải:          Số nhóm của lớp 4A là:  <math>32 : 4 = 8</math> (nhóm)          Số nhóm của lớp 4B là:  <math>28 : 4 = 7</math> (nhóm)          Số nhóm của cả hai lớp là:  <math>8 + 7 = 15</math> (nhóm)          Đáp số: 15 nhóm</p> <p>- HS thử lại          - HS trả lời (<i>tính tổng số HS cả 2 lớp</i>)          - HS trả lời (<i>Lấy tổng số HS chia cho 4</i>)          - HS giải:          Số học sinh cả hai lớp có là:  <math>32 + 28 = 60</math> (học sinh)          Số nhóm của cả hai lớp là:  <math>60 : 4 = 15</math> (nhóm)          Đáp số: 15 nhóm          - 1HS nêu          - HS tính giá trị biểu thức</p>
-----------------	-------------------------------	--	--

		<p>- Chốt: Khi chia một tổng cho một số, nếu các số hạng của tổng không chia hết cho số chia thì ta chỉ có một cách làm duy nhất là tính tổng trước rồi lấy tổng đó chia cho số chia.</p> <p>- Nhận xét tiết học</p>	
--	--	--	--